

**CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

Tháng 01 năm 2025

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 01 – 02             |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 03 – 04             |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 05 – 06             |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 07                  |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 08 – 09             |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 10 – 26             |

**CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI**

Số 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Công ty CP Cơ điện – Điện lực Đồng Nai (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Lê Hoàng Trung   | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Thanh Hữu | Thành viên |
| Ông Nguyễn Sỹ Thường | Thành viên |
| Ông Lê Phước Toàn    | Thành viên |
| Ông Lê Đăng Kiên     | Thành viên |

**Ban kiểm soát**

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Bà Dương Thục Đoan | Trưởng ban |
| Ông Lý Chân Thành  | Thành viên |
| Ông Lê Hữu Công    | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

|                      |                |
|----------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Thanh Hữu | Giám đốc       |
| Ông Nguyễn Văn Khoa  | Phó Giám đốc   |
| Ông Lê Hữu Thành     | Kế toán trưởng |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI**

Số 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

---

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



**Nguyễn Thanh Hữu**  
**Giám đốc**

*Ngày 24 tháng 01 năm 2025*



Số: 105/HĐKT2024

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Ban Giám đốc**

**CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Cơ điện – Điện lực Đồng Nai (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 24 tháng 01 năm 2025, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Nhân Bào**  
**Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0413-2023-088-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT NHẤT**

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Hồ Thị Ngọc Phượng**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số 3142-2025-088-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*

|                                                |            |             |                       | MẪU SỐ B 01-DN        |
|------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                |            |             |                       | Đơn vị: VND           |
| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>58.609.811.625</b> | <b>44.416.226.644</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>13.110.443.045</b> | <b>25.243.930.619</b> |
| 1. Tiền                                        | 111        |             | 5.110.443.045         | 6.243.930.619         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 8.000.000.000         | 19.000.000.000        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> |             | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>20.130.869.984</b> | <b>15.250.493.984</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | 5           | 19.317.734.617        | 14.927.417.653        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | 6           | 1.400.775.896         | 122.408.987           |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | 7           | 841.933.306           | 503.900.635           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        | 8           | (1.429.573.835)       | (303.233.291)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>25.368.498.596</b> | <b>3.921.802.041</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 25.368.498.596        | 4.127.186.463         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | -                     | (205.384.422)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | -                     | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        |             | -                     | -                     |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>12.649.154.930</b> | <b>15.184.192.648</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | -                     | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>12.181.262.081</b> | <b>14.872.026.437</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 10          | 12.181.262.081        | 14.872.026.437        |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 60.956.665.453        | 60.442.279.532        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (48.775.403.372)      | (45.570.253.095)      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                     | -                     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> |             | -                     | -                     |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>467.892.849</b>    | <b>312.166.211</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 11          | 467.892.849           | 312.166.211           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>     | <b>270</b> |             | <b>71.258.966.555</b> | <b>59.600.419.292</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Mẫu số B 01-DN**

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                                          | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                              | <b>300</b> |             | <b>16.118.915.935</b> | <b>5.228.024.069</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                              | <b>310</b> |             | <b>16.118.915.935</b> | <b>5.228.024.069</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                     | 311        | 12          | 1.085.858.666         | 16.888.762            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                               | 312        | 13          | 7.071.957.666         | 1.695.817.333         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                             | 313        | 14          | 1.609.113.803         | 935.696.574           |
| 4. Phải trả người lao động                                         | 314        |             | 2.487.434.978         | 2.225.801.012         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                       | 315        |             | 12.758.360            | 34.299.712            |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                               | 318        |             | 1.952.132.988         | -                     |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                                          | 319        | 15          | 157.058.119           | 109.735.204           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                              | 320        |             | -                     | -                     |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                     | 321        | 16          | 1.232.448.183         | -                     |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                      | 322        | 17          | 510.153.172           | 209.785.472           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                              | <b>330</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                           | <b>400</b> |             | <b>55.140.050.620</b> | <b>54.372.395.223</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                           | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>55.140.050.620</b> | <b>54.372.395.223</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                          | 411        |             | 15.000.000.000        | 15.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                           | 411a       |             | 15.000.000.000        | 15.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                                  | 411b       |             | -                     | -                     |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                         | 414        |             | 38.252.052.126        | 38.252.052.126        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                           | 418        |             | 62.347.339            | 62.347.339            |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                              | 421        |             | 1.825.651.155         | 1.057.995.758         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | -                     | -                     |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) năm nay                   | 421b       |             | 1.825.651.155         | 1.057.995.758         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                              | <b>430</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>                        | <b>440</b> |             | <b>71.258.966.555</b> | <b>59.600.419.292</b> |

  
**Phạm Thị Bích Chi**  
 Người lập biểu

  
**Lê Hữu Thành**  
 Kế toán trưởng



  
**Nguyễn Thanh Hữu**  
 Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                               | Mã số | Thuyết minh | Năm nay        | Năm trước      |
|------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01    | 20          | 81.026.717.483 | 49.727.201.642 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 02    |             | -              | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10=01-02)       | 10    |             | 81.026.717.483 | 49.727.201.642 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                    | 11    | 21          | 61.983.041.524 | 36.784.642.820 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20=10-11)         | 20    |             | 19.043.675.959 | 12.942.558.822 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21    | 22          | 482.759.372    | 605.914.192    |
| 7. Chi phí tài chính                                                   | 22    |             | -              | -              |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                            | 23    |             | -              | -              |
| 8. Chi phí bán hàng                                                    | 25    | 23          | 879.168.601    | 650.603.501    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 26    | 23          | 15.626.248.361 | 11.521.251.988 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30=20+(21-22)-(25+26)) | 30    |             | 3.021.018.369  | 1.376.617.525  |
| 11. Thu nhập khác                                                      | 31    |             | 29.464.303     | 210.182.969    |
| 12. Chi phí khác                                                       | 32    |             | 14.803.040     | -              |
| 13. Lợi nhuận khác<br>(40=31-32)                                       | 40    |             | 14.661.263     | 210.182.969    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50=30+40)                    | 50    |             | 3.035.679.632  | 1.586.800.494  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                       | 51    | 24          | 722.656.535    | 376.885.292    |
| 16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại             | 52    |             | -              | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50-51-52)          | 60    |             | 2.313.023.097  | 1.209.915.202  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                           | 70    | 26          | 1.200          | 700            |

  
Phạm Thị Bích Chi  
Người lập biểu

  
Lê Hữu Thành  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thanh Hữu  
Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                        | Mã<br>số | Thuyết<br>minh | Năm nay          | Năm trước       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|------------------|-----------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                               |          |                |                  |                 |
| 1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01       |                | 3.035.679.632    | 1.586.800.494   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                    |          |                |                  |                 |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                 | 02       |                | 3.306.517.986    | 4.706.394.146   |
| Các khoản dự phòng                                                                              | 03       |                | 2.153.404.305    | (372.186.803)   |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05       |                | (497.759.372)    | (792.747.525)   |
| Chi phí lãi vay                                                                                 | 06       |                | -                | -               |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                | 08       |                | 7.997.842.551    | 5.128.260.312   |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                                  | 09       |                | (6.006.716.544)  | 9.414.197.055   |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                        | 10       |                | (21.241.312.133) | 391.704.753     |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11       |                | 9.313.414.080    | (2.417.047.506) |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                                   | 12       |                | (155.726.638)    | 149.852.520     |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                             | 14       |                | -                | -               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                               | 15       |                | (678.948.732)    | -               |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                           | 16       |                | -                | -               |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                           | 17       |                | (195.000.000)    | (273.900.000)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                   | 20       |                | (10.966.447.416) | 12.393.067.134  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                  |          |                |                  |                 |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                  | 21       |                | (615.753.630)    | (415.302.278)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | 22       |                | 15.000.000       | 186.833.333     |
| 7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                          | 27       |                | 482.759.372      | 605.914.192     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                       | 30       |                | (117.994.258)    | 377.445.247     |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                              |          |                |                  |                 |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                           | 33       |                | -                | -               |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                          | 34       |                | -                | -               |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                      | 36       |                | (1.049.045.900)  | (1.048.149.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                    | 40       |                | (1.049.045.900)  | (1.048.149.200) |

**CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI**

Số 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước      |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|----------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm<br>(50=20+30+40)     | 50    |             | (12.133.487.574) | 11.722.363.181 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm                     | 60    |             | 25.243.930.619   | 13.521.567.438 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | -                | -              |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm<br>(70=50+60+61)   | 70    |             | 13.110.443.045   | 25.243.930.619 |

  
Phạm Thị Bích Chi  
Người lập biểu

  
Lê Hữu Thành  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thanh Hữu  
Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Cơ điện – Điện lực Đồng Nai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601373509 cấp ngày 29 tháng 12 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh lần 5 ngày 28 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính đặt tại số 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là xây dựng, thương mại và dịch vụ.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Bảo trì các loại vật tư, thiết bị điện, máy biến thế. Sửa chữa các máy biến áp.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, hiệu chỉnh các loại công tơ đo đếm.
- Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Gia công, chế tạo các loại phụ tùng, phụ kiện thiết bị điện. Chế tạo máy biến áp (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan thẩm quyền chấp nhận về địa điểm và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công cơ khí (trừ xi mạ) (không gia công tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật).
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật).
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư thiết bị điện, vật liệu điện trong và ngoài nước.
- Xây dựng công trình điện.
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ. Chi tiết: Thí nghiệm vật tư, thiết bị điện, máy biến thế (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật).

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản nợ phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                               | <u>Số năm</u> |
|-------------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc    | 10 – 15       |
| Máy móc và thiết bị           | 03 – 15       |
| Phương tiện vận tải           | 07 – 15       |
| Thiết bị dụng cụ quản lý      | 03 – 07       |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 10            |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và chi phí sửa chữa. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI**Số 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                   | 216.307.184           | 63.373.251            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 4.894.135.861         | 6.180.557.368         |
| Các khoản tương đương tiền | 8.000.000.000         | 19.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>13.110.443.045</b> | <b>25.243.930.619</b> |

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                                            | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                            | VND                   | VND                   |
| Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai và các đơn vị thành viên ( <i>Bên liên quan TM 28</i> ) | 11.500.028.265        | 4.668.538.368         |
| Công ty CP PLD Phú Lâm                                                                     | 232.575.829           | 382.575.829           |
| Công ty CP ĐT PT Nhà và Đô Thị IDICO                                                       | 1.387.912.547         | 2.188.644.074         |
| Công ty TNHH TM DV VT XD GT T&T                                                            | 2.083.318.038         | 2.556.971.418         |
| Công ty CP ĐT & XD Tây Hồ                                                                  | 1.136.182.395         | 2.654.326.136         |
| Công ty CP TBD Cẩm Phả                                                                     | 477.360.000           | -                     |
| Tổng Công ty Thiết Bị Điện Đông Anh                                                        | 270.972.000           | 604.584.000           |
| Công ty CP XDD VNECO 8                                                                     | 356.843.495           | 356.843.495           |
| CN Công ty CP Sữa VN - NM Sữa Dielac                                                       | 291.469.838           | -                     |
| Các khách hàng khác                                                                        | 1.581.072.210         | 1.514.934.333         |
| <b>Cộng</b>                                                                                | <b>19.317.734.617</b> | <b>14.927.417.653</b> |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                               | Số cuối năm          | Số đầu năm         |
|-----------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                               | VND                  | VND                |
| Công ty TNHH SX Trụ Điện Và Cơ khí Tiền Phong | 473.550.624          | -                  |
| Công ty CP Đầu Tư Mai Tiến Phát               | 327.888.000          | -                  |
| Công ty TNHH XD TM Hưng Thiện Hiếu            | 200.000.000          | -                  |
| Công ty TNHH H.T.C Việt Nam                   | 149.540.160          | -                  |
| Công ty Luật TNHH Hoàng Ngọc Và Cộng Sự       | 60.000.000           | 60.000.000         |
| Khác                                          | 189.797.112          | 62.408.987         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>1.400.775.896</b> | <b>122.408.987</b> |



**CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI**

Số 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa

Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                              | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                              | VND                | VND                |
| Tạm ứng cho nhân viên                        | 320.000.000        | 460.000.000        |
| Ký quỹ cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội   | 516.933.306        | 35.685.877         |
| Ký quỹ taxi cho Công ty CP Ánh Dương VN      | 5.000.000          | 5.000.000          |
| Ký quỹ Trung Tâm Hội Nghị và Tổ Chức Sự Kiện | -                  | 3.214.758          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>841.933.306</b> | <b>503.900.635</b> |

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

|                                                         | Số cuối năm          |                      |                |                      |
|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------|----------------------|
|                                                         | Nợ phải thu cuối năm | Nợ quá hạn           | Tỷ lệ dự phòng | Dự phòng             |
|                                                         | VND                  | VND                  | %              | VND                  |
| Công ty Cổ Phần PLD Phú Lâm                             | 232.575.829          | 232.575.829          | 100,00         | 232.575.829          |
| Công ty CP Phát Triển Đường Cao Tốc Biên Hòa - Vũng Tàu | 35.430.211           | 35.430.211           | 100,00         | 35.430.211           |
| Công ty CP XD Điện VNECO 8                              | 356.843.495          | 356.843.495          | 100,00         | 356.843.495          |
| Trung tâm thoát nước Đồng Nai                           | 157.210.540          | 157.210.540          | 100,00         | 157.210.540          |
| Ban Quản Lý Dự Án Huyện Long Thành                      | 22.518.349           | 22.518.349           | 100,00         | 22.518.349           |
| Công ty TNHH TM DV Vận Tải Xây Dựng Giao Thông T&T      | 2.083.318.038        | 2.083.318.038        | 30,00          | 624.995.411          |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>2.887.896.462</b> | <b>2.887.896.462</b> |                | <b>1.429.573.835</b> |

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                      | VND                   | VND                  |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 1.562.511.134         | 1.416.753.359        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 20.039.835            | 13.458.927           |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 23.648.807.521 (*)    | 2.513.463.561        |
| Thành phẩm                           | 93.114.462            | 132.352.017          |
| Hàng hóa                             | 44.025.644            | 51.158.599           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>25.368.498.596</b> | <b>4.127.186.463</b> |
| Dự phòng giảm giá nguyên vật liệu    | -                     | (205.384.422)        |
| <b>Giá trị thuần</b>                 | <b>25.368.498.596</b> | <b>3.921.802.041</b> |

**CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI**

Số 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa

Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***(\*)** Chi phí xây dựng dở dang của các công trình sau:

|                                    | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                    | VND                   | VND                  |
| KDC theo quy hoạch L.An - B.Sơn    | -                     | 1.389.428.027        |
| 22kV & TBA Công ty Hoàng Gia Khang | 6.958.630.488         | -                    |
| TBA 110/22kV KCN Hựu Thạnh         | 2.262.801.998         | -                    |
| 22kV KCN Hựu Thạnh                 | 6.967.566.327         | -                    |
| Đầu nối điện Coherent              | 641.179.150           | -                    |
| 22kV & TBA Công ty Royal House     | 3.154.689.552         | -                    |
| HT cấp điện SX Công ty Norya       | 482.246.483           | -                    |
| TVGS CT Công ty Long Well          | 869.393.622           | 869.393.622          |
| Các công trình khác                | 2.312.299.901         | 254.641.912          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>23.648.807.521</b> | <b>2.513.463.561</b> |

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà xưởng,<br>vật kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Thiết bị<br>văn phòng | Phương tiện<br>vận tải | Tài sản khác | Tổng cộng      |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|--------------|----------------|
|                               | VND                         | VND                    | VND                   | VND                    | VND          | VND            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                        |                       |                        |              |                |
| Số đầu năm                    | 1.177.720.919               | 53.073.029.370         | 342.646.923           | 5.314.972.895          | 533.909.425  | 60.442.279.532 |
| Tăng trong năm<br>(Mua sắm)   | -                           | 201.700.000            | -                     | 414.053.630            | -            | 615.753.630    |
| Giảm trong năm<br>(Thanh lý)  | -                           | -                      | -                     | 101.367.709            | -            | 101.367.709    |
| Số cuối năm                   | 1.177.720.919               | 53.274.729.370         | 342.646.923           | 5.627.658.816          | 533.909.425  | 60.956.665.453 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                        |                       |                        |              |                |
| Số đầu năm                    | 872.985.160                 | 39.539.342.056         | 322.636.015           | 4.307.288.765          | 528.001.099  | 45.570.253.095 |
| Khấu hao trong năm            | 70.742.604                  | 2.863.790.197          | 4.711.428             | 361.365.431            | 5.908.326    | 3.306.517.986  |
| Giảm trong năm<br>(Thanh lý)  | -                           | -                      | -                     | 101.367.709            | -            | 101.367.709    |
| Số cuối năm                   | 943.727.764                 | 42.403.132.253         | 327.347.443           | 4.567.286.487          | 533.909.425  | 48.775.403.372 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                        |                       |                        |              |                |
| Số đầu năm                    | 304.735.759                 | 13.533.687.314         | 20.010.908            | 1.007.684.130          | 5.908.326    | 14.872.026.437 |
| Số cuối năm                   | 233.993.155                 | 10.871.597.117         | 15.299.480            | 1.060.372.329          | -            | 12.181.262.081 |

Trong đó, nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 34.515.179.536 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 22.665.381.927 VND).



**CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI**Số 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                             | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
|                             | VND                | VND                |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 354.305.607        | 235.781.051        |
| Chi phí sửa chữa            | 113.587.242        | 76.385.160         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>467.892.849</b> | <b>312.166.211</b> |

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                       | Số cuối năm          | Số đầu năm        |
|---------------------------------------|----------------------|-------------------|
|                                       | VND                  | VND               |
| Công ty CP TVTK & XLD (bên liên quan) | 397.858.867          | -                 |
| Công ty TNHH Welkin VN                | 512.214.658          | -                 |
| Khác                                  | 175.785.141          | 16.888.762        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.085.858.666</b> | <b>16.888.762</b> |

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                       | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                       | VND                  | VND                  |
| Công ty CP ĐT XD Vĩnh Thuận           | 823.912.560          | 823.912.560          |
| Công ty CP SX & ĐT Royal House        | 352.100.000          | 352.100.000          |
| Công ty CP Kinh Doanh Nhà Đồng Nai    | 213.576.000          | 213.576.000          |
| Công ty CP ĐT PT Nhà & Đô Thị IDICO   | 3.505.486.525        | -                    |
| Công ty CP SX & DT Hoàng Gia Khang    | 849.160.000          | -                    |
| Công ty TNHH Công Nghệ Và DV KT VMTEK | -                    | 104.000.000          |
| Khách hàng khác                       | 1.327.722.581        | 202.228.773          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>7.071.957.666</b> | <b>1.695.817.333</b> |

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

|                            | Số đầu năm         | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm          |
|----------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
|                            | VND                | VND                   | VND                      | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng      | 554.925.003        | 2.123.488.569         | 1.686.391.557            | 992.022.015          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 322.197.622        | 722.656.535           | 678.948.732              | 365.905.425          |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 58.573.949         | 1.271.007.608         | 1.078.395.194            | 251.186.363          |
| Thuế khác                  | -                  | 3.000.000             | 3.000.000                | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>935.696.574</b> | <b>4.120.152.712</b>  | <b>3.446.735.483</b>     | <b>1.609.113.803</b> |



**CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI**Số 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                    | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|--------------------|--------------------|--------------------|
|                    | VND                | VND                |
| Kinh phí công đoàn | 24.901.175         | 14.876.586         |
| Phải trả khác      | 132.156.944        | 94.858.618         |
| <b>Cộng</b>        | <b>157.058.119</b> | <b>109.735.204</b> |

**16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                 | Số cuối năm          | Số đầu năm |
|---------------------------------|----------------------|------------|
|                                 | VND                  | VND        |
| Dự phòng bảo hành công trình 5% | 1.232.448.183        | -          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.232.448.183</b> | <b>-</b>   |

**17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|                                           | Năm nay            | Năm trước          |
|-------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                           | VND                | VND                |
| Số đầu năm                                | 209.785.472        | 317.886.388        |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối | 495.367.700        | 165.799.084        |
| Sử dụng trong năm                         | (195.000.000)      | (273.900.000)      |
| <b>Số cuối năm</b>                        | <b>510.153.172</b> | <b>209.785.472</b> |

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|                           | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng             |
|---------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                           | VND                    | VND                     | VND                   | VND                               | VND                   |
| Số dư đầu năm trước       | 15.000.000.000         | 38.252.052.126          | 62.347.339            | 1.063.879.640                     | 54.378.279.105        |
| Lợi nhuận trong năm       | -                      | -                       | -                     | 1.209.915.202                     | 1.209.915.202         |
| Trích quỹ                 | -                      | -                       | -                     | (165.799.084)                     | (165.799.084)         |
| Chia cổ tức               | -                      | -                       | -                     | (1.050.000.000)                   | (1.050.000.000)       |
| Chuyển nguồn              | -                      | -                       | -                     | -                                 | -                     |
| Số dư đầu năm nay         | 15.000.000.000         | 38.252.052.126          | 62.347.339            | 1.057.995.758                     | 54.372.395.223        |
| Lợi nhuận trong năm       | -                      | -                       | -                     | 2.313.023.097                     | 2.313.023.097         |
| Trích quỹ                 | -                      | -                       | -                     | (495.367.700)                     | (495.367.700)         |
| Chia cổ tức               | -                      | -                       | -                     | (1.050.000.000)                   | (1.050.000.000)       |
| Chuyển nguồn              | -                      | -                       | -                     | -                                 | -                     |
| <b>Số dư cuối năm nay</b> | <b>15.000.000.000</b>  | <b>38.252.052.126</b>   | <b>62.347.339</b>     | <b>1.825.651.155</b>              | <b>55.140.050.620</b> |

**CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI**

Số 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 15.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

|                                              | Số cuối năm           |               | Số đầu năm            |               |
|----------------------------------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
|                                              | VND                   | %             | VND                   | %             |
| Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai           | 6.732.000.000         | 44,88         | 6.732.000.000         | 44,88         |
| Công ty CP TV TK và Xây Lắp Điện             | 1.500.000.000         | 10,00         | 1.500.000.000         | 10,00         |
| Công ty CP Thủy Điện Thác Mơ                 | 1.500.000.000         | 10,00         | 1.500.000.000         | 10,00         |
| Công đoàn Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai | 750.000.000           | 5,00          | 750.000.000           | 5,00          |
| Công ty TNHH DV TM XL Điện Lam Kinh          | 918.000.000           | 6,12          | 918.000.000           | 6,12          |
| Các cổ đông khác                             | 3.600.000.000         | 24,00         | 3.600.000.000         | 24,00         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>15.000.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>15.000.000.000</b> | <b>100,00</b> |

**19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Về mặt địa lý, công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Doanh thu và giá vốn của hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 20 và số 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

Theo đó, Ban giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của công ty.

**20. DOANH THU**

|                              | Năm nay               | Năm trước             |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | VND                   | VND                   |
| Doanh thu chuẩn định điện kế | 23.415.329.805        | 21.003.504.763        |
| Doanh thu thí nghiệm         | 28.845.531.974        | 19.272.960.632        |
| Doanh thu xây lắp            | 22.012.254.871        | 2.708.895.705         |
| Doanh thu sửa chữa – cơ khí  | 5.911.514.587         | 6.408.706.303         |
| Doanh thu khảo sát thiết kế  | 286.217.800           | 132.080.851           |
| Doanh thu mua bán hàng hóa   | 373.618.070           | 30.260.000            |
| Doanh thu hoạt động khác     | 182.250.376           | 170.793.388           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>81.026.717.483</b> | <b>49.727.201.642</b> |



**CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI**

Số 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa

Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                            | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Giá vốn chuẩn định điện kế | 12.418.165.581        | 10.869.991.955        |
| Giá vốn thí nghiệm         | 18.051.677.717        | 14.724.299.896        |
| Giá vốn xây lắp            | 23.121.301.809        | 4.420.623.007         |
| Giá vốn sửa chữa – cơ khí  | 6.219.573.233         | 6.304.006.587         |
| Giá vốn khảo sát thiết kế  | 256.836.418           | 106.839.459           |
| Giá vốn mua bán hàng hóa   | 690.271.405           | 25.916.000            |
| Giá vốn hoạt động khác     | 178.750.376           | 127.581.494           |
| Bảo hành công trình        | 1.251.849.407         | -                     |
| Chi phí dự phòng           | (205.384.422)         | 205.384.422           |
| <b>Cộng</b>                | <b>61.983.041.524</b> | <b>36.784.642.820</b> |

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|              | Năm nay            | Năm trước          |
|--------------|--------------------|--------------------|
|              | VND                | VND                |
| Lãi tiền gửi | 482.759.372        | 605.914.192        |
| <b>Cộng</b>  | <b>482.759.372</b> | <b>605.914.192</b> |

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                                  | Năm nay               | Năm trước             |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                  | VND                   | VND                   |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> | <b>15.626.248.361</b> | <b>11.521.251.988</b> |
| Chi phí nhân viên quản lý                                        | 8.720.430.839         | 6.669.121.686         |
| Chi phí vật liệu quản lý                                         | 418.468.416           | 317.699.585           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                        | 196.184.916           | 152.321.037           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                 | 98.467.962            | 165.847.716           |
| Thuế, phí và lệ phí                                              | 3.000.000             | 3.000.000             |
| Chi phí dự phòng                                                 | 1.126.340.544         | (577.571.225)         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                        | 1.795.025.075         | 2.101.289.917         |
| Chi phí bằng tiền khác                                           | 3.268.330.609         | 2.689.543.272         |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             | <b>879.168.601</b>    | <b>650.603.501</b>    |
| Chi phí bằng tiền khác                                           | 879.168.601           | 650.603.501           |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>16.505.416.962</b> | <b>12.171.855.489</b> |



**CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI**Số 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|                                                  | Năm nay            | Năm trước          |
|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                  | VND                | VND                |
| Lợi nhuận thuần trước thuế                       | 3.035.679.632      | 1.586.800.494      |
| Các khoản điều chỉnh làm tăng thu nhập chịu thuế | 562.603.040        | 297.625.964        |
| - Các chi phí không được khấu trừ                | 562.603.040        | 297.625.964        |
| Các khoản điều chỉnh làm giảm thu nhập chịu thuế | -                  | -                  |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                          | 3.598.282.672      | 1.884.426.458      |
| Thuế suất                                        | 20%                | 20%                |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                      | 719.656.535        | 376.885.292        |
| Thuế TNDN 2023 bổ sung                           | 3.000.000          | -                  |
| <b>Cộng thuế phải nộp</b>                        | <b>722.656.535</b> | <b>376.885.292</b> |

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nhân viên                | 32.496.294.350        | 22.763.734.086        |
| Chi phí nguyên vật liệu          | 20.287.744.933        | 6.587.790.625         |
| Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng | 660.330.395           | 530.075.735           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.306.517.986         | 4.706.394.146         |
| Thuế, phí và lệ phí              | 3.000.000             | 3.000.000             |
| Chi phí bảo hành                 | 1.251.849.407         | 18.288.106            |
| Chi phí dự phòng                 | 920.956.122           | (372.186.803)         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 11.334.556.512        | 8.058.187.845         |
| Chi phí bằng tiền khác           | 8.227.208.781         | 6.661.214.569         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>78.488.458.486</b> | <b>48.956.498.309</b> |

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                   | Năm nay              | Năm trước            |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                   | VND                  | VND                  |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty        | 2.313.023.097        | 1.209.915.202        |
| Trích quỹ                                         | 513.023.097          | 159.915.202          |
| <b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b> | <b>1.800.000.000</b> | <b>1.050.000.000</b> |
| Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 1.500.000            | 1.500.000            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>              | <b>1.200</b>         | <b>700</b>           |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

## Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

## Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|                                         | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|-----------------------------------------|----------------|----------------|
|                                         | VND            | VND            |
| Các khoản vay                           | -              | -              |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.110.443.045 | 25.243.930.619 |
| Nợ thuần                                | -              | -              |
| Vốn chủ sở hữu                          | 55.140.050.620 | 54.372.395.223 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu      | -              | -              |

## Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

## Giá trị ghi sổ

|                                    | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                   |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.110.443.045        | 25.243.930.619        |
| Phải thu khách hàng                | 17.888.160.782        | 14.624.184.362        |
| Phải thu khác                      | 841.933.306           | 503.900.635           |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>31.840.537.133</b> | <b>40.372.015.616</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>           |                       |                       |
| Phải trả người bán                 | 1.085.858.666         | 16.888.762            |
| Chi phí phải trả                   | 12.758.360            | 34.299.712            |
| Phải trả khác                      | 1.364.605.127         | 94.858.618            |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>2.463.222.153</b>  | <b>146.047.092</b>    |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



**CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI**

Số 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty đã thực hiện đánh giá tình hình tài chính của khách hàng trước khi ký hợp đồng giao dịch, thực hiện quản lý công nợ chặt chẽ bằng các biện pháp phù hợp như đối chiếu công nợ thường xuyên, đốc thúc khách hàng thanh toán đúng hạn theo hợp đồng và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu một cách thận trọng và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty (xem chính sách trích lập dự phòng tại thuyết minh số 3).

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| <b>Số cuối năm</b>                  | <b>Dưới 1 năm</b>     | <b>Trên 1 năm</b> | <b>Cộng</b>           |
|-------------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>        | <b>VND</b>            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 13.110.443.045        | -                 | 13.110.443.045        |
| Phải thu khách hàng                 | 17.888.160.782        | -                 | 17.888.160.782        |
| Phải thu khác                       | 841.933.306           | -                 | 841.933.306           |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>31.840.537.133</b> | <b>-</b>          | <b>31.840.537.133</b> |
| Phải trả người bán                  | 1.085.858.666         | -                 | 1.085.858.666         |
| Chi phí phải trả                    | 12.758.360            | -                 | 12.758.360            |
| Phải trả khác                       | 1.364.605.127         | -                 | 1.364.605.127         |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>2.463.222.153</b>  | <b>-</b>          | <b>2.463.222.153</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b>29.377.314.980</b> | <b>-</b>          | <b>29.377.314.980</b> |



**CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI**Số 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

| <b>Số đầu năm</b>                   | <b>Dưới 1 năm</b>     | <b>Trên 1 năm</b> | <b>Cộng</b>           |
|-------------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>        | <b>VND</b>            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 25.243.930.619        | -                 | 25.243.930.619        |
| Phải thu khách hàng                 | 14.624.184.362        | -                 | 14.624.184.362        |
| Phải thu khác                       | 503.900.635           | -                 | 503.900.635           |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>40.372.015.616</b> | <b>-</b>          | <b>40.372.015.616</b> |
| Phải trả người bán                  | 16.888.762            | -                 | 16.888.762            |
| Chi phí phải trả                    | 34.299.712            | -                 | 34.299.712            |
| Phải trả khác                       | 94.858.618            | -                 | 94.858.618            |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>146.047.092</b>    | <b>-</b>          | <b>146.047.092</b>    |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b>40.225.968.524</b> | <b>-</b>          | <b>40.225.968.524</b> |

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty**

|                                           | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-------------------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b> |                    |                    |                   |
| <b>Cơ cấu tài sản</b>                     |                    |                    |                   |
| Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản           | %                  | 82,25              | 74,52             |
| Tài sản dài hạn / Tổng tài sản            | %                  | 17,75              | 25,48             |
| <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                   |                    |                    |                   |
| Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn              | %                  | 22,62              | 8,77              |
| Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn     | %                  | 77,38              | 91,23             |
| <b>Khả năng thanh toán</b>                |                    |                    |                   |
| Khả năng thanh toán hiện hành             | Lần                | 3,64               | 8,50              |
| Khả năng thanh toán nhanh                 | Lần                | 2,06               | 7,75              |

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN*****Danh sách các bên liên quan:*****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai và các đơn vị trực thuộc

Chủ đầu tư lớn

***Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:***

|                                        | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|----------------------------------------|----------------|------------------|
|                                        | <b>VND</b>     | <b>VND</b>       |
| Bán hàng, xây dựng và cung cấp dịch vụ | 37.416.574.713 | 31.664.473.818   |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                  | 1.367.904.810  | -                |

**CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI**

Số 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:**

|                     | Số cuối năm    | Số đầu năm    |
|---------------------|----------------|---------------|
|                     | VND            | VND           |
| Phải thu khách hàng | 11.500.028.265 | 4.668.538.368 |
| Phải trả người bán  | 397.858.867    | -             |

**Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:**

|                                         | Năm nay     | Năm trước   |
|-----------------------------------------|-------------|-------------|
|                                         | VND         | VND         |
| Lương, thưởng và các khoản thù lao khác | 569.000.000 | 353.500.000 |

  
**Phạm Thị Bích Chi**  
Người lập biểu

  
**Lê Hữu Thành**  
Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Thanh Hữu**  
Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

